



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
TÂM NHÌN**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
TÀM NHÌN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

MỤC LỤC

	Trang
Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - 02
Báo Cáo Kết Quả Công Tác Soát Xét	03
Bảng Cân Đối Kế Toán	04 - 10
Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	11
Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	12 - 13
Báo Cáo Tình Hình Biến Động Vốn Chủ Sở Hữu	14
Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	15 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TẦM NHÌN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn được thành lập theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 4103005774 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp, số vốn điều lệ của công ty là: 12.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 2 số 139/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 07 năm 2008, vốn điều lệ công ty là 20.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 3 số 190/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 02 năm 2009, vốn điều lệ công ty là 25.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 4 số 253/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2009, vốn điều lệ công ty là 35.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán thay đổi lần 5 số 282/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 11 năm 2009, vốn điều lệ công ty là 45.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK (thay đổi lần thứ 7) do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 07 năm 2011, vốn điều lệ công ty là 60.000.000.000 VNĐ.

Theo giấy phép điều chỉnh số 118/GPĐC-UBCK (thay đổi lần thứ 8) do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 10 năm 2012, vốn điều lệ công ty là 75.538.460.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty:

- Môi giới chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

Trụ sở chính: Lầu 9, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn & 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Mạnh Khâm	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Quốc Hùng	Thành viên
Ông Lâm Bảo Quang	Thành viên
Ông Jeffrey E.Carleton	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 24/06/2014
Ông Tunku Ali Redhauddin Ibni Tuanku Muhriz	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 24/06/2014

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Quỳnh Như	Thành viên
------------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Quốc Hùng
Bà Hồ Thị Kiều

Tổng Giám đốc
Quyền Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Ông Hoàng Quốc Hùng

Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tâm Nhìn.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 11 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Quốc Hùng

Tổng Giám đốc



Số: 06.14.384/AISC-DN1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tầm Nhìn, được lập ngày 05 tháng 07 năm 2014, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

TRẦN HẢI SƠN

GCNĐKHN Số: 2172-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TP. HCM ngày 11 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN VINH

GCNĐKHN Số: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10.412.419.011	14.333.675.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.051.216.853	13.526.084.956
1. Tiền	111		201.216.853	1.276.084.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.850.000.000	12.250.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.7	49.107.354	261.515.733
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		47.779.494	260.187.873
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		1.327.860	1.327.860
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		312.094.804	546.074.909
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4.1	271.594.804	162.574.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4.2	40.500.000	383.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.062.968.177	1.364.555.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		154.974.188	275.576.564
1. TSCĐ hữu hình	221	V.3.1	124.115.538	218.779.116
- Nguyên giá	222		1.731.575.389	1.731.575.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.607.459.851)	(1.512.796.273)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.3.2	30.858.650	56.797.448
- Nguyên giá	228		967.502.000	967.502.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(936.643.350)	(910.704.552)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		907.993.989	1.088.979.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	357.372.103	538.357.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.6	291.241.886	291.241.886
4. Tài sản dài hạn khác	268		259.380.000	259.380.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.475.387.188	15.698.231.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		87.469.248	557.890.360
I. Nợ ngắn hạn	310		87.469.248	557.890.360
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		-	1.746.000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	25.468.007	149.159.358
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.9	47.569.856	366.893.017
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	12.517.605	11.825.785
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		-	28.200.000
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.913.780	66.200
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		11.387.917.940	15.140.341.153
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.11	11.387.917.940	15.140.341.153
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75.538.460.000	75.538.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(64.150.542.060)	(60.398.118.847)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		11.475.387.188	15.698.231.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	822.510.000	103.930.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	822.510.000	103.930.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	822.510.000	103.930.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	-
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	014	-	-
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	015	-	-
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	-	-
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	-	-
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	30/06/2014	01/01/2014
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	-
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	-	-
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	-	-
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	-	-
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	-	-
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058	-	-
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059	-	-
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060	-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062	-	-
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	-	-
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064	-	-
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	30/06/2014	01/01/2014
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067	-	-
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068	-	-
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069	-	-
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070	-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	-
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074	-	-
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075	-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077	-	-
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078	-	-
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079	-	-
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080	-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG


VÕ THỊ NHƯ NGỌC


HỒ THỊ KIỀU

TỔNG GIÁM ĐỐC

HOÀNG QUỐC HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1 Doanh thu	01	VI.1	401.509.728	2.961.362.039
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới Chứng khoán	01.1		341.364.240	2.607.351.867
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành Chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành Chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	-
- Doanh thu lưu ký Chứng khoán	01.6		-	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9		60.145.488	354.010.172
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		401.509.728	2.961.362.039
4 Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	1.064.904.044	1.540.182.950
5 Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(663.394.316)	1.421.179.089
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	3.089.028.897	4.396.871.778
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		(3.752.423.213)	(2.975.692.689)
8 Thu nhập khác	31		-	289.513
9 Chi phí khác	32		-	-
10 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	289.513
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.752.423.213)	(2.975.403.176)
12 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
13 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(3.752.423.213)	(2.975.403.176)
15 Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.4	(497)	(394)

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP



VÕ THỊ NHƯ NGỌC

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ THỊ KIỀU

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG QUỐC HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu được từ hoạt động kinh doanh	01	341.364.240	2.597.012.277
Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(471.079.033)	(1.224.474.482)
Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	-
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	2.095.721.225	846.360.460
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(2.122.073.645)	(845.630.850)
Tiền thu bán chứng khoán khách hàng	08	-	-
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(878.742.866)	(1.801.160.435)
Tiền chi trả cho người lao động	11	(1.640.119.426)	(1.912.910.727)
Tiền chi trả lãi vay	12	-	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	-
Tiền thu khác	14	605.613.792	16.364.814.902
Tiền chi khác	15	(1.465.697.878)	(11.585.745.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.535.013.591)	2.438.265.559
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	(17.000.000)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.145.488	354.010.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.145.488	337.010.172
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂM NHÌN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.474.868.103)	2.775.275.731
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.526.084.956	12.428.155.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>10.051.216.853</u>	<u>15.203.431.239</u>

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP

VÕ THỊ NHƯ NGỌC

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

HỒ THỊ KIỀU

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG QUỐC HÙNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		75.538.460.000	75.538.460.000	-	-	-	-	75.538.460.000	75.538.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(53.940.491.460)	(60.398.118.847)	-	2.975.403.176	-	3.752.423.213	(56.915.894.636)	(64.150.542.060)
Cộng		21.597.968.540	15.140.341.153	-	2.975.403.176	-	3.752.423.213	18.622.565.364	11.387.917.940

NGƯỜI LẬP

VÔ THỊ NHƯ NGỌC

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

HỒ THỊ KIỀU



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tâm Nhìn được thành lập và hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 4103005774 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 42/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Vốn điều lệ ban đầu của công ty là: 12.000.000.000 VNĐ và được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30/6/2014, vốn điều lệ của công ty là 75.538.460.000 VNĐ theo giấy phép điều chỉnh số 118/GPĐC-UBCK (thay đổi lần thứ 8) do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 23 tháng 10 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

3. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2014: 18 người. (Ngày 30 tháng 06 năm 2013: 19 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng nguyên giá tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng, sử dụng như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

3.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng, hệ thống mạng cáp, chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng trở lên. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

5. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: phí giao dịch, lưu ký chứng khoán; chi phí kiểm toán; tiền lương, ...

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức là doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí Thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc tài bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét và kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

11. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	10.636.896	677.591.962
Tiền gửi ngân hàng	158.150.296	545.942.828
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN NKKN	156.064.787	541.879.555
Ngân hàng An Bình - PGD Nguyễn Công Trí	2.085.509	4.063.273
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	32.429.661	52.550.166
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN NKKN	30.959.383	50.397.821
Ngân hàng An Bình - PGD Nguyễn Công Trí	1.470.278	2.152.345
Các khoản tương đương tiền	9.850.000.000	12.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.850.000.000	12.250.000.000
Tổng Cộng	10.051.216.853	13.526.084.956

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a). Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b). Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3.066.134	207.016.833.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ)	-	-
Tổng cộng	3.066.134	207.016.833.000

3. Tài sản cố định

3.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	1.731.575.389	-	1.731.575.389
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.731.575.389	-	1.731.575.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	-	1.512.796.273	-	1.512.796.273
- Khấu hao trong kỳ	-	94.663.578	-	94.663.578
Số dư cuối kỳ	-	1.607.459.851	-	1.607.459.851
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	218.779.116	-	218.779.116
Số dư cuối kỳ	-	124.115.538	-	124.115.538

* Giá trị nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.589.945.446 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

3.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	-	967.502.000	967.502.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	967.502.000	967.502.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	910.704.552	910.704.552
- Khấu hao trong kỳ	-	-	25.938.798	25.938.798
Số dư cuối kỳ	-	-	936.643.350	936.643.350
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	56.797.448	56.797.448
Số dư cuối kỳ	-	-	30.858.650	30.858.650

4. Tài sản ngắn hạn khác

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Phí thiết bị đầu cuối, kết nối trực tuyến	130.000.000	-
Phí quản lý thành viên	33.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	108.594.804	162.574.909
Cộng	271.594.804	162.574.909

4.2 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Tạm ứng	34.500.000	377.500.000
Ký quỹ, ký cược	6.000.000	6.000.000
Cộng	40.500.000	383.500.000

5. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí lắp đặt hệ thống cáp mạng, chữ ký số	2.027.764	1.808.343
Chi phí lắp đặt thiết kế văn phòng	257.560.970	388.735.365
Chi phí công cụ dụng cụ	12.840.906	-
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	84.942.463	147.813.757
Cộng	357.372.103	538.357.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	
6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán				
Số dư đầu kỳ		291.241.886	262.004.171	
Tiền nộp bổ sung		-	-	
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		-	-	
Số dư cuối kỳ		<u>291.241.886</u>	<u>262.004.171</u>	
7. Các khoản phải thu				
	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu khách hàng	-	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	341.364.240	341.364.240	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	-	341.364.240	341.364.240	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) Chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu Trung tâm lưu ký Chứng khoán	-	-	-	-
- Phải thu thành viên khác	-	-	-	-
3. Trả trước người bán	260.187.873	6.100.000	218.508.379	47.779.494
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	70.188.985	70.188.985	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-
6. Phải thu khác	1.327.860	76.650.000	76.650.000	1.327.860
Tổng cộng	<u>261.515.733</u>	<u>494.303.225</u>	<u>706.711.604</u>	<u>49.107.354</u>
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2014	01/01/2014	
Thuế thu nhập cá nhân		11.257.273	12.621.710	
Thuế nhà thầu		14.210.734	136.537.648	
Cộng		<u>25.468.007</u>	<u>149.159.358</u>	
9. Chi phí phải trả		30/06/2014	01/01/2014	
Phí giao dịch, lưu ký phải trả TTGD và TTLK		69.856	31.598.517	
Phải trả phí kiểm toán		47.500.000	55.000.000	
Chi phí bảo trì và nâng cấp phần mềm		-	36.500.000	
Ước lương tháng 13 cho nhân viên		-	243.794.500	
Cộng		<u>47.569.856</u>	<u>366.893.017</u>	
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2014	01/01/2014	
Bảo hiểm xã hội		11.327.274	10.635.454	
Phải trả, phải nộp khác		1.190.331	1.190.331	
Cộng		<u>12.517.605</u>	<u>11.825.785</u>	
11. Vốn chủ sở hữu				
a). Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: xem trang 14				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	
	Tỷ lệ	Vốn góp
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Tâm Nhìn	70,77%	53.460.000.000
Bà Ngô Quỳnh Như	9,90%	7.478.460.000
Ông Hoàng Quốc Hùng	0,16%	120.000.000
Ông Đoàn Mạnh Khâm	19,17%	14.480.000.000
Tổng cộng	100%	75.538.460.000

c). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	75.538.460.000	75.538.460.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	75.538.460.000	75.538.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d). Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	7.553.846	7.553.846
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.553.846	7.553.846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.553.846	7.553.846
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.553.846	7.553.846
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.553.846	7.553.846
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000VNĐ		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	341.364.240	2.607.351.867
Doanh thu từ lãi tiền gửi	60.145.488	354.010.172
Tổng Cộng	401.509.728	2.961.362.039
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	401.509.728	2.961.362.039
2. Chi phí hoạt động kinh doanh		
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	62.105.054	488.555.958
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	188.893	164.307
Chi phí khác	1.002.610.097	1.051.462.685
Tổng Cộng	1.064.904.044	1.540.182.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.176.987.930	1.961.443.769
Chi phí vật liệu quản lý	4.613.640	8.615.481
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.418.384	38.996.875
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.679.823	67.129.750
Thuế, phí và lệ phí	36.216.276	28.759.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.704.394	1.677.270.299
Chi phí bằng tiền khác	775.408.450	614.656.138
Tổng Cộng	3.089.028.897	4.396.871.778
4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.752.423.213)	(2.975.403.176)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.752.423.213)	(2.975.403.176)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.553.846	7.553.846
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(497)	(394)

5. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường đo thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		
VNĐ	+100	100.512.169
VNĐ	-100	(100.512.169)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2013

VNĐ	+ 100	152.034.312
VNĐ	- 100	(152.034.312)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty không có rủi ro liên quan đến ngoại tệ do các giao dịch đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động tài chính của mình chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

30 tháng 06 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	47.569.856	-	-	47.569.856
	47.569.856	-	-	47.569.856
01 tháng 01 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	123.098.517	-	-	123.098.517
	123.098.517	-	-	123.098.517

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Xem thuyết minh tại trang 26.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÍNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo: Không có
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: 32.429.661 VNĐ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Tiền lương và thưởng	329.475.000	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục: công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.535.013.591)	2.438.265.559

Khoản lỗ thuần của đơn vị cho thời kỳ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 là 3.752.423.213 đồng; khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2014 là 64.150.542.060 đồng, chiếm 84,92% vốn điều lệ. Điều này ảnh hưởng đến nguồn vốn hoạt động của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã có các đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và có các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- 1) Công ty sẽ đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ, các chỉ tiêu an toàn tài chính đáp ứng theo quy định của thông tư 226/2010/TT-BTC và thông tư 165/2012/TT-BTC.
- 2) Công ty đảm bảo phát triển thêm nguồn khách hàng mới trong năm 2014.
- 3) Công ty không có bất kỳ vụ kiện tụng nào trong và ngoài nước mà có thể dẫn đến các khoản phải thanh toán trong thời gian tới.
- 4) Công ty thực hiện quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư theo đúng quy định của UBCKNN từ ngày 08/09/2008 do đó sẽ không có phát sinh bất kỳ khoản phải trả, phải thu nào đối với các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản giao dịch tại công ty.
- 5) Công ty có kế hoạch tăng vốn trong năm 2014.

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2014

NGƯỜI LẬP



VÕ THỊ NHƯ NGỌC

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG



HỒ THỊ KIỀU



HOÀNG QUỐC HÙNG

6. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		01/01/2014		30/06/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-	-	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.051.216.853	-	13.526.084.956	-	10.051.216.853	13.526.084.956
TỔNG CỘNG	10.051.216.853	-	13.526.084.956	-	10.051.216.853	13.526.084.956
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	-	-	-	-	-	-
- Phải trả khác	-	-	-	-	-	-
- Nợ phải trả tài chính khác	47.569.856	-	123.098.517	-	47.569.856	123.098.517
TỔNG CỘNG	47.569.856	-	123.098.517	-	47.569.856	123.098.517

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác, nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.